

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 22/07/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,904	16.90	23,613	2,233	2,794	-	16.17	1.04	OK	
2	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	16,267	22.40	130,019	19,810	2,802	-	17.01	1.32	OK	20/10/2025
3	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	102	7.65	584	101	1,333	0.4	12.78	0.60	OK	
4	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	63	10.00	350	107	1,806	0.8	15.57	0.64	OK	
5	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	374	11.05	1,796	234	2,301	0.1	21.66	0.51	OK	
6	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	865	17.15	4,566	694	3,248	0.3	14.50	1.18	OK	
7	ASP	Gas sinh hoạt	HOSE	37.3	14	66	9.63	360	134	1,777	0.6	10.01	0.96	OK	
8	BFC	Hóa chất	HOSE	57.2	310	341	52.80	3,018	255	5,973	0.5	26.03	2.03	OK	
9	BID	Ngân hàng	HOSE	7,280.1	29,904	30,918	35.85	260,990	3,708	4,247	-	25.41	1.41	OK	
10	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	253	13.30	2,002	92	1,681	(1.3)	19.76	0.67	OK	02/11/2025
11	BSR	Dầu khí	HOSE	5,007.3	5,214	13,052	23.00	115,168	11,388	2,607	(0.5)	13.73	1.68	OK	21/08/2024
12	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	206	219	13.30	1,152	54	2,524	(0.1)	22.54	0.59	OK	22/04/2025
13	CSV	Hóa chất	HOSE	110.5	209	266	21.65	2,392	465	2,409	(0.3)	15.65	1.38	OK	09/09/2020
14	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	829	56.00	6,262	522	7,409	(0.1)	83.97	0.67	OK	
15	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	38,089	29.70	230,678	9,224	4,904	-	24.13	1.23	OK	01/12/2025
16	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	178	18.60	1,172	320	2,822	1.0	26.29	0.71	OK	
17	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,373	16.00	6,897	2,450	3,184	0.4	19.59	0.82	OK	
18	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,310	28.90	15,300	2,635	4,364	(0.5)	21.73	1.33	OK	06/08/2025
19	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	637	18.90	2,761	353	4,356	(0.6)	16.35	1.16	OK	
20	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,337	40.50	15,381	485	6,154	(0.6)	40.74	0.99	OK	26/02/2024
21	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	393	455	29.10	2,811	299	4,707	(0.1)	24.30	1.20	OK	30/06/2026
22	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	376	35.90	3,119	169	4,324	(0.7)	30.62	1.17	OK	31/08/2023
23	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	180	12.50	915	358	2,463	(0.3)	10.63	1.18	OK	
24	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	73.4	253	190	12.80	939	126	2,589	(0.4)	18.20	0.70	OK	30/08/2021
25	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	151	13.00	779	151	2,522	(0.4)	16.77	0.78	OK	21/06/2022
26	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	968	12.20	9,279	2,260	1,273	-	13.69	0.89	OK	
27	GEG	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	432.7	709	531	11.70	5,063	263	1,226	1.1	11.95	0.98	OK	
28	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	2,901	14.00	17,744	2,245	2,289	0.1	11.63	1.20	OK	
29	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,273	44.85	8,447	552	6,761	0.2	27.09	1.66	OK	26/06/2026
30	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	17,035	25.80	129,136	11,859	3,403	-	16.05	1.61	OK	
31	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	229.7	639	683	12.10	2,780	1,264	2,973	0.5	12.83	0.94	OK	
32	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	3,553	3,571	9.78	4,225	1,084	8,266	(0.2)	20.92	0.47	OK	
33	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	621	9.95	5,444	2,901	1,135	1.3	20.64	0.48	OK	
34	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	8,443.0	15,453	21,100	20.70	174,769	25,101	2,499	0.4	16.46	1.26	OK	23/04/2025
35	HAV	Hãng hàng không chở khách	HOSE	3,111.5	7,204	8,256	21.65	67,364	1,491	2,653	(0.7)	3.31	6.53	OK	
36	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	1,859	37.40	14,193	1,227	4,899	(0.2)	17.72	2.11	OK	
37	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	606	7.19	4,527	1,854	962	(0.0)	12.97	0.55	OK	
38	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	467	551	14.50	3,101	67	2,578	0.7	22.35	0.65	OK	
39	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	1,856	1,988	11.30	6,536	605	3,438	-	15.21	0.74	OK	
40	KSF	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	899.8	8,502	8,541	78.00	70,183	174	9,492	0.1	19.38	4.03	OK	
41	LAS	Hóa chất	HNX	112.9	164	128	11.60	1,309	215	1,138	0.2	13.38	0.87	OK	
42	LCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	206.6	150	147	7.05	1,457	798	710	0.1	13.15	0.54	OK	
43	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	280	27.40	1,370	73	5,596	(0.4)	37.59	0.73	OK	
44	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	27,727	22.35	180,029	14,658	3,442	-	17.83	1.25	OK	27/12/2025

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,877	15.90	49,608	7,997	1,884	-	14.10	1.13	OK	
46	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	665	30.50	3,432	100	5,913	(0.0)	17.76	1.72	OK	
47	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,058.8	4,182	4,515	12.35	25,426	2,567	2,193	-	11.97	1.03	OK	
48	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	125	9.50	681	126	1,738	(0.6)	17.16	0.55	OK	18/02/2021
49	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,219	21.20	6,103	525	4,236	(0.6)	18.72	1.13	OK	15/02/2020
50	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	3,045	12.60	30,266	12,609	1,268	0.8	19.29	0.65	OK	
51	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	4,010	4,292	10.25	27,296	2,994	1,612	-	13.11	0.78	OK	
52	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,151	21.05	5,277	295	4,591	(0.3)	23.41	0.90	OK	
53	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,172	20.55	8,452	2,172	2,851	0.7	16.26	1.26	OK	
54	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	3,624	35.50	18,166	9,652	7,081	(0.1)	28.14	1.26	OK	
55	PPC	Điện	HOSE	320.6	165	277	9.00	2,886	127	865	(0.0)	14.38	0.63	OK	
56	PSD	Nhà phân phối	HNX	54.0	143	195	16.00	864	63	3,601	0.9	15.58	1.03	OK	
57	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	33.60	3,374	53	5,391	0.4	34.97	0.96	OK	08/09/2025
58	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	76	20.60	445	71	3,512	0.8	21.02	0.98	OK	
59	PVD	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HOSE	555.9	1,039	1,185	17.50	9,728	4,793	2,131	0.1	30.91	0.57	OK	
60	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	323	17.20	1,784	422	3,116	(0.4)	19.58	0.88	OK	20/04/2023
61	PVS	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	511.4	1,850	1,907	33.10	16,928	3,717	3,729	(0.9)	30.27	1.09	OK	04/01/2026
62	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,142	16.80	7,895	3,414	2,431	0.2	19.14	0.88	OK	15/04/2025
63	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,212	11.10	4,995	260	2,694	(0.2)	13.13	0.85	OK	12/02/2020
64	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.7	83	107	8.10	848	57	1,022	0.6	14.01	0.58	OK	
65	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	753	46.95	4,840	149	7,301	(1.0)	15.75	2.98	OK	
66	SHB	Ngân hàng	HOSE	5,343.7	11,960	12,199	11.70	62,521	48,289	2,283	-	13.42	0.87	OK	
67	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,363	46.80	11,331	70	5,629	(1.1)	22.66	2.07	OK	
68	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	170	13.85	956	71	2,468	(0.1)	15.55	0.89	OK	27/08/2020
69	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	222	9.50	699	273	3,015	1.3	14.24	0.67	OK	01/03/2021
70	STH	Bán lẻ chuyên doanh	UPCOM	19.5	34	70	20.60	402	112	3,593	0.8	11.84	1.74	OK	
71	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	27,116	29.00	205,501	13,173	3,827	-	25.28	1.15	OK	
72	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	256	17.40	2,047	1,158	2,180	(0.1)	20.79	0.84	OK	
73	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	216	233	16.90	1,099	74	3,591	(0.8)	29.12	0.58	OK	16/07/2024
74	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	91	8.40	653	348	1,171	0.1	11.56	0.73	OK	
75	TLG	Dịch vụ và thiết bị thương mại	HOSE	96.5	446	488	45.85	4,426	55	5,057	(0.1)	24.82	1.85	OK	04/06/2024
76	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,359	14.10	39,114	9,812	2,653	-	15.99	0.88	OK	
77	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	297	74.90	2,247	54	9,885	(0.2)	74.67	1.00	OK	
78	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	546	582	8.60	5,831	648	859	0.6	13.19	0.65	OK	
79	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,422	10	8,164	846	1,742	-	12.95	0.77	OK	
80	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,188	15.5	10,020	4,377	6,478	(0.22)	18.08	0.86	OK	
81	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	34	45,179	185	5,875	(0.60)	21.49	1.58	OK	01/04/2022
82	VFS	Thị trường vốn	HNX	154.0	149	138	9.7	1,493	569	898	1.37	11.50	0.84	OK	
83	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	17.7	1,089	131	3,598	(0.03)	21.79	0.81	OK	
84	VGt	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	10.8	5,400	245	1,822	0.24	15.33	0.70	OK	
85	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,420	53.1	11,122	253	6,779	(0.17)	47.16	1.13	OK	
86	VHM	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	4,107.4	41,895	64,016	126.9	521,231	3,962	15,585	0.42	63.85	1.99	OK	
87	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,590	14.45	49,188	8,224	2,230	-	14.44	1.00	OK	
88	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	86	71	9.9	678	113	1,032	(0.71)	18.83	0.53	OK	
89	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	3,950	12.1	29,648	44,290	1,612	0.06	13.34	0.91	OK	
90	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	363	10.45	1,463	414	2,592	(0.01)	15.14	0.69	OK	
91	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	29,816	25	198,348	17,069	3,758	-	22.45	1.11	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	6,875	21.75	49,423	5,052	3,025	0.05	21.99	0.99	OK	
93	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	123	10.1	807	81	1,542	(0.72)	15.21	0.66	OK	
94	VVS	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	21.5	321	467	108.9	2,344	240	21,674	0.72	38.03	2.86	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank - ID 3419

Thông tin liên hệ
Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng
Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích
VNISock.net
PnFTrading.vn